TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2023/DS-ST
Ngày: 29/9/2023
Về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Định**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lò Thị Hiêng**
Bà **Mùa Thị Hà**

- Thư ký phiên toà: Bà Thào Thị Thu Nhàn - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lý, là Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2023/TLST -DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Đ** (B); địa chỉ trụ sở chính: Tháp B, Số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch hội đồng quản trị.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Đại D - Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1.
Người được ủy quyền lại: Bà Lương Thị T1 - Phó Giám đốc phòng G - B Chi nhánh Đ1; địa chỉ trụ sở Chi nhánh: Số H, đường V, tổ dân phố D, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Bà T1 có mặt tại phiên tòa*).

- Bị đơn: Bà **La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2**; địa chỉ: Số nhà D, tổ dân phố A (nay là tổ dân phố H), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (*Bà L và ông T2 có đơn xin xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trong khoảng thời gian từ ngày 19/11/2019 đến ngày 15/9/2020, Ngân hàng TMCP Đ (B) Chi nhánh Đ1 đã cấp tín dụng cho bà La Vĩnh L cùng chồng là ông Đặng Văn T2 tại các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

STT	**Số hợp đồng**	**Ngày vay**	**Số tiền vay** (Đồng)	**Lãi trong hạn** (%/năm)	**Lãi quá hạn** (%/năm)
1	07/2019/4746974/HĐTD	19/11/2019	250.000.000	10	15
2	08/2019/4746974/HĐTD	19/12/2019	250.000.000	10	15
3	09/2019/4746974/HĐTD	25/12/2019	300.000.000	10	15
4	10/2019/4746974/HĐTD	31/12/2019	230.000.000	10	15
5	01/2020/4746974/HĐTD	07/01/2020	300.000.000	10,2	15.3
6	02/2020/4746974/HĐTD	19/02/2020	830.000.000	10,2	15.3
7	03/2020/4746974/HĐTD	25/02/2020	700.000.000	10,2	15.3
8	04/2020/4746974/HĐTD	03/06/2020	140.000.000	8,5	12,75
9	05/2020/4746974/HĐTD	09/06/2020	610.000.000	8,8	13,2
10	06/2020/4746974/HĐTD	15/09/2020	390.000.000	8,5	12,75
	Tổng cộng		**4.000.000.000**		

Để đảm bảo cho các khoản vay này, bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 đã ký Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2017/BBSĐBS ngày 30/03/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 (số 01/2018/SĐHĐ ngày 28/08/2018), ký kết 3 bên giữa bà La Vĩnh L cùng ông Đặng Văn T2, Công ty TNHH T3 và Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 223; tờ bản đồ số: 49 (Bản đồ cập nhật năm 2010), địa chỉ tổ dân phố số A (nay là tổ dân phố H), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Theo giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 010669 do UBND thành phố Đ cấp ngày 07/07/2014, số vào sổ CH25549 đứng tên sở hữu của ông Đặng Văn T2, bà La Vĩnh L.

Hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp trên được công chứng và tài sản được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 27/02/2023, tổng số tiền dư nợ bà La Vĩnh L cùng chồng là ông Đặng Văn T2 phải trả cho B là: 5.330.973.684 đồng *(Năm tỷ, ba trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi tư đồng)*, trong đó:

+ Nợ gốc là: 4.000.000.000 đồng *(Bốn tỷ đồng)*.

+ Nợ lãi là: 941.426.261 đồng *(Chín trăm bốn mươi mốt triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi mốt đồng)*.

+ Nợ lãi quá hạn là: 389.547.423 đồng *(Ba trăm tám mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng).*

B đã nhiều lần thông báo bằng văn bản, gọi điện và yêu cầu bà L cùng chồng là ông T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng mà B đã cấp cho bà L và ông T2, tuy nhiên bà L và ông T2 liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với B, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của B.

Vì vậy, thông qua B Chi nhánh Đ1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ giải quyết:

1. Buộc bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 phải thực hiện ngay nghĩa vụ trả nợ cho B toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt tạm tính đến ngày 29/09/2023 số tiền là: 5.672.544.073 đồng *(Năm tỷ, sáu trăm bẩy mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm bẩy mươi ba đồng), trong đó:*

+ Nợ gốc là: 4.000.000.000 đồng *(Bốn tỷ đồng).*

+ Nợ lãi là: 1.169.139.849 đồng *(Một tỷ, một trăm sáu mươi chín triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng).*

+ Nợ lãi quá hạn là: 503.404.224 đồng *(Năm trăm linh ba triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, hai trăm hai mươi bốn đồng).*

2. Buộc bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 phải tiếp tục trả toàn bộ lãi phát sinh theo mức lãi suất trong hạn và quá hạn thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng như sau:

STT	**Số hợp đồng**	**Ngày vay**	**Số tiền vay** (Đồng)	**Lãi trong hạn** (%/năm)	**Lãi quá hạn** (%/năm)
1	07/2019/4746974/HĐTD	19/11/2019	250.000.000	10	15
2	08/2019/4746974/HĐTD	19/12/2019	250.000.000	10	15
3	09/2019/4746974/HĐTD	25/12/2019	300.000.000	10	15
4	10/2019/4746974/HĐTD	31/12/2019	230.000.000	10	15
5	01/2020/4746974/HĐTD	07/01/2020	300.000.000	10,2	15.3
6	02/2020/4746974/HĐTD	19/02/2020	830.000.000	10,2	15.3
7	03/2020/4746974/HĐTD	25/02/2020	700.000.000	10,2	15.3
8	04/2020/4746974/HĐTD	03/06/2020	140.000.000	8,5	12,75
9	05/2020/4746974/HĐTD	09/06/2020	610.000.000	8,8	13,2
10	06/2020/4746974/HĐTD	15/09/2020	390.000.000	8,5	12,75
	Tổng cộng		**4.000.000.000**		

Và các khoản phí phát sinh (nếu có) cho đến khi bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ đối với B.

3. Buộc bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 tiếp tục thực hiện theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2017/BBSĐBS ngày 30/03/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp

của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 (số 01/2018/SĐHĐ ngày 28/08/2018) và các Hợp đồng tín dụng B đã cấp cho bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2.

Trường hợp bà L và ông T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì đề nghị Tòa án xử lý toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2017/BBSĐBS ngày 30/03/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 (số 01/2018/SĐHĐ ngày 28/08/2018) để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà La Vĩnh L, ông Đặng Văn T2 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có Văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, không có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại Đơn phản tố ngày 10/9/2023; Biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2023; Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và trình bầy ý kiến bà La Vĩnh L trình bầy:

Để có vốn làm ăn, kinh doanh nên vào thời gian từ tháng 7/2019 đến tháng 9/2020, bà L thừa nhận vợ chồng bà L, ông T2 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ (B) Chi nhánh Đ1 với số tiền gốc là 4.000.000.000 đồng, thông qua 10 hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng đã giao nộp tại Tòa án.

Tính đến ngày 15/9/2020, vợ chồng bà L, ông T2 đã trả cho Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 tổng số tiền lãi là 213.992.069 đồng. Do nhiều nguyên nhân nên vợ chồng bà kinh doanh không có lãi, dẫn đến mất khả năng thanh toán các khoản nợ, khoản lãi đã đến hạn. Vợ chồng bà đã phải chấp nhận bàn giao toàn bộ tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất diện tích 89,39m^2 và ngôi nhà ở xây kiên cố 02 tầng cho Ngân hàng ngày 25/5/2021 để Ngân hàng xử lý đảm bảo cho các khoản vay nợ trên. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T2, bà L phải trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt tính đến ngày 29/9/2023 là 5.672.544.073 đồng, trong đó: Nợ gốc là: 4.000.000.000 đồng, N lãi là: 1.169.139.849 đồng, N lãi quá hạn là: 503.404.224 đồng. Buộc vợ chồng bà phải tiếp tục trả toàn bộ lãi phát sinh theo mức lãi suất trong hạn và quá hạn thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng, và các khoản phí phát sinh cho đến khi vợ chồng bà thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ đối với B Chi nhánh Đ1. Và buộc vợ chồng bà tiếp tục thực hiện theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba cùng các Hợp đồng tín dụng đã ký với B thi bà L và ông T2 không chấp nhận, bởi lẽ:

Kể từ khi vay vốn của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 là thời gian chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, làm ăn rất khó khăn, thua lỗ nhiều, gia đình bà kinh doanh không có lãi, dẫn đến mất khả năng thanh toán các khoản nợ, khoản lãi đã đến hạn. Vì lý do trên mà gia đình bà đã phải chấp nhận bàn giao tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất diện tích 89,39 m^2 và ngôi nhà ở xây kiên cố hai tầng cho Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 để xử lý nợ, đảm bảo cho các khoản vay trên. Ngân hàng đã lập Biên bản thu giữ tài sản đảm bảo cho khoản vay của bà cùng chồng bà là Đặng Văn T2. Gia đình bà đã chấp nhận ký vào Biên bản và giao lại tài sản đảm bảo đối với khoản vay 4.000.000.000 đồng cho Ngân hàng. Ngân hàng đã thu giữ (Nhận, quản lý và sử dụng) toàn bộ các tài thế chấp để đảm bảo khoản nợ của Ngân hàng từ ngày 25/5/2021, dưới sự chứng kiến của các cơ quan, ban ngành và chính quyền địa phương. Từ đó đến nay đã hơn 2 năm, việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản nợ vay gốc, khoản lãi sẽ do Ngân hàng thực hiện, giải quyết theo quy định của pháp luật; gia đình bà không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ đó nữa. Vì thế nên bà L và ông T2 phản đối lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh Đ1.

Về tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất thửa đất số: 223; tờ bản đồ số: 49 (Bản đồ cập nhật năm 2010); địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố số A, Phường N, TP Đ (nay là Tổ dân phố H, phường N, TP ., tỉnh Điện Biên); diện tích: 89,39 m^2; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; hình thức sử dụng đất: Sử dụng riêng; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận quyền sử dụng đất do tặng cho QSD đất cấp cho bà cùng chồng bà là ông T2. Tài sản gắn liền với đất: Nhà xây cấp IV, 2 tầng, mái bằng, 01 tum, DTSD 140m^2. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay trên vợ bà đã bàn giao cho B Chi nhánh Đ1 từ ngày 25/5/2021, hiện B Chi nhánh Đ1 đang quản lý, sử dụng. Tài sản thế chấp còn nguyện hiện trạng; gia đình bà không đầu tư, tạo lập mới sau khi đã thế chấp cho đến thời điểm bàn giao cho B Chi nhánh Đ1. Tài sản thế chấp không liên quan, tranh chấp với bên thứ ba.

Ngoài ra, bà L còn cam đoan những thông tin, tài liệu đưa ra là hoàn toàn khách quan, trung thực, đúng sự thật; Không đồng thời khiếu nại, khởi kiện đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền khác giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật tố tụng; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc không tuân thủ quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy bà La Vĩnh L cùng chồng là ông Đặng Văn T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đối với khoản nợ đã vay theo các hợp đồng tín dụng số 07/2019/4746974/HĐTD ngày 19/11/2019, hợp đồng tín dụng số 08/2019/4746974/HĐTD ngày 19/12/2019, hợp đồng tín dụng số 09/2019/4746974/HĐTD ngày 25/12/2019, hợp đồng tín dụng số 10/2019/4746974/HĐTD ngày 31/12/2019, hợp đồng tín dụng số 01/2020/4746974/HĐTD ngày 07/01/2020, hợp đồng tín dụng số 02/2020/4746974/HĐTD ngày 19/02/2020, hợp đồng tín dụng số 03/2020/4746974/HĐTD ngày 25/02/2020, hợp đồng tín dụng số 04/2020/4746974/HĐTD ngày 03/06/2020, hợp đồng tín dụng số 05/2020/4746974/HĐTD ngày 09/06/2020, hợp đồng tín dụng số 06/2020/4746974/HĐTD ngày 15/09/2020 đã ký kết với B. Việc yêu cầu khởi kiện của B đối với bà L cùng chồng là ông T2 là có cơ sở. Việc B thu hồi nợ và khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L, ông T2 phải trả số nợ nêu trên là phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu tính lãi và cách tính mà B tạm tính đến ngày 29/9/2023 số tiền là: 5.672.544.073 đồng *(Trong đó: Nợ gốc là: 4.000.000.000 đồng; Nợ lãi là: 1.169.139.849 đồng*; *Nợ lãi quá hạn là: 503.404.224 đồng)* là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 5 của các hợp đồng tín dụng, Điều 2 của điều khoản và điều kiện cho vay đính kèm các hợp đồng tín dụng, phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, 8, 12 Nghị quyết 01/20190NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì vậy, áp dụng Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, 8 ,12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2019, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của B, buộc bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 phải trả cho B tổng số tiền là 5.672.544.037 đồng *(Trong đó: Nợ gốc là 4.000.000.000 đồng; Nợ lãi là 1.169.139.849 đồng*; *Nợ lãi quá hạn là 503.404.224 đồng).*

Kể từ ngày 30/9/2023, bà L và ông T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp bà L và ông T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho B thì cần phải xử lý toàn bộ tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 223; tờ bản đồ số: 49 (Bản đồ cập nhật năm 2010), địa chỉ tổ dân phố số A (nay là tổ dân phố H), phường N, thành phố Đ. Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 010669 do UBND thành phố Đ cấp ngày 07/07/2014 đứng tên sở hữu

của ông Đặng Văn T2, bà La Vĩnh L, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2017/BBSĐBS ngày 30/03/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 (số 01/2018/SĐHĐ ngày 28/08/2018) được công chứng tại Phòng C tỉnh Điện Biên để thu hồi nợ cho Ngân hàng phù hợp với Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14quy định về án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 113.672.544 đồng; làm tròn số = 113.673.000 đồng *(Một trăm mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về việc thụ lý vụ án: Tòa án thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn có nơi cư trú tại phường N, thành phố Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông T2.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho B tổng số tiền tính đến ngày xét xử 29/9/2023 là 5.672.544.073 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 4.000.000.000 đồng; Nợ lãi là 1.169.139.849 đồng; Nợ lãi quá hạn là 503.404.224 đồng); Buộc bị đơn còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, kể từ ngày 30/9/2023; đồng thời yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Bị đơn bà La Vĩnh L, ông Đặng Văn T2 vắng mặt tại phiên tòa và các phiên họp nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2023 của bà L; Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và trình bày ý kiến của bà L và ông T2 thể hiện: Bà La Vĩnh L cùng chồng là ông Đặng Văn T2 có vay B chi nhánh Đ1 số tiền gốc là 4.000.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp do Ngân hàng cung cấp có trong hồ sơ vụ án.

2.1. Về tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp:

Các hợp đồng tín dụng số 07/2019/4746974/HĐTD ngày 19/11/2019, hợp đồng tín dụng số 08/2019/4746974/HĐTD ngày 19/12/2019, hợp đồng tín dụng số 09/2019/4746974/HĐTD ngày 25/12/2019, hợp đồng tín dụng số 10/2019/4746974/HĐTD ngày 31/12/2019, hợp đồng tín dụng số 01/2020/4746974/HĐTD ngày 07/01/2020, hợp đồng tín dụng số 02/2020/4746974/HĐTD ngày 19/02/2020, hợp đồng tín dụng số 03/2020/4746974/HĐTD ngày 25/02/2020, hợp đồng tín dụng số 04/2020/4746974/HĐTD ngày 03/06/2020, hợp đồng tín dụng số 05/2020/4746974/HĐTD ngày 09/06/2020, hợp đồng tín dụng số 06/2020/4746974/HĐTD ngày 15/09/2020 bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 ký kết với B, để vay số tiền 4.000.000.000 đồng. Bà L và ông T2 đã nhận nợ và cam kết trả nợ với số tiền vay trên. Hai bên thỏa thuận lãi suất tại thời điểm giải ngân, lãi xuất cho vay trong hạn cố định trong suốt thời gian vay, lãi xuất nợ quá hạn.

Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên, bà L cùng chồng là ông T2 và B đã ký hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2017/BBSĐBS ngày 30/03/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 37/2016/4746974/HĐBĐ ngày 22/04/2016 (số 01/2018/SĐHĐ ngày 28/08/2018). Hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp được công chứng tại Phòng C tỉnh Điện Biên. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 223; tờ bản đồ số: 49 (Bản đồ cập nhật năm 2010), địa chỉ tổ dân phố A (nay là tổ dân phố H), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Theo giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 010669 do UBND thành phố Đ cấp ngày 07/07/2014, Số vào sổ CH25549 đứng tên sở hữu ông Đặng Văn T2, bà La Vĩnh L. Tài sản bảo đảm được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - UBND thành phố Đ. Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/4/2016 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Xét Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa người đại diện có thẩm quyền của B với bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp được đăng ký hợp pháp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Các bên tự nguyện giao kết thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hợp đồng, tại thời điểm ký kết các bên có đầy đủ năng lực về hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội, các bên đều đã đọc và ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện nên hợp đồng được xác định là hợp pháp và có hiệu lực đối với các

bên tham gia ký kết, quyền và nghĩa vụ cũng như hậu quả pháp lý được quy định trong hợp đồng các bên đều có nghĩa vụ phải thực hiện.

2.2. Về lãi suất thấy rằng: Đối chiếu với bảng sao kê tính lãi đến ngày 29/9/2023 do B cung cấp thì lãi suất được tính phù hợp với lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố đối với loại cho vay tương ứng, phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; phù hợp với quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, … đối với khách hàng; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Quyết định sửa đổi, bổ sung số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về việc ban hành quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng và Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về việc hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Quy chế cho vay và các Quyết định áp dụng lãi suất của Ngân hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, B đã thực hiện tính lãi suất theo đúng quy định. Bà L và ông T2 đã trả được 213.992.069 đồng tiền lãi của các khoản vay cho B. Tính đến ngày 29/9/2023, bà L và ông T2 còn nợ B tổng số tiền là 5.672.544.073 đồng, trong đó: Nợ gốc là 4.000.000.000 đồng; nợ lãi là 1.169.139.849 đồng; nợ lãi quá hạn là 503.404.224 đồng. Do bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ như cam kết trong hợp đồng, nên B đã khởi kiện tại Tòa án. Việc khởi kiện của B yêu cầu Tòa án buộc bà L và ông T2 phải trả số tiền nợ gốc, tiền lãi là phù hợp với các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3. Tài sản thế chấp: Trường hợp bà L và ông T2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ cho B thì B có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên, phát mại, xử lý đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số: 223; tờ bản đồ số: 49 (Bản đồ cập nhật năm 2010); địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố A (nay là tổ dân phố H), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; diện tích: 89,39 m²; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; hình thức sử dụng đất: Sử dụng riêng; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Nhận quyền sử dụng đất do tặng cho QSD đất. Tài sản gắn liền với đất: Nhà xây cấp IV, 2 tầng, mái bằng, 01 tum, DTSD 140m^2. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp được dùng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà L và ông T2 đối với B. Trường hợp số tiền thu được không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà L và ông T2 vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho đến khi trả hết số tiền còn nợ cho B. Trường hợp số tiền phát mại tài sản thu được nhiều hơn số tiền phải thanh toán thì được trả lại cho bà L và ông T2 sau khi trừ hết các khoản nợ.

2.4. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà La Vĩnh L cho rằng: Do làm ăn,

kinh doanh thua lỗ, bà L và ông T2 đã phải chấp nhận bàn giao tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất diện tích 89,39 m^2 và ngôi nhà ở xây kiên cổ 02 tầng cho B ngày 25/5/2021, để đảm bảo cho khoản vay của bà cùng chồng bà là ông Đặng Văn T2. Theo đó, gia đình bà đã chấp nhận ký vào Biên bản và giao lại tài sản đảm bảo đối với khoản vay 4.000.000.000 đồng cho B, B đã thu giữ (Nhận, quản lý và sử dụng) toàn bộ tài sản đảm bảo từ ngày 25/5/2021. Từ đó đến nay đã hơn 02 năm, việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản nợ vay gốc, khoản lãi sẽ do B thực hiện, giải quyết theo quy định của pháp luật, bà L và ông T2 sẽ không có trách nhiệm đối với khoản vay nợ đó nữa. Vì thế, bà L và ông T2 không nhất trí, cùng có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của B.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ ngày 25/09/2020, bà La Vĩnh L cùng chồng là ông Đặng Văn T2 đã vi phạm các điều khoản theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng, các khoản vay bị quá hạn, Ngân hàng đã thực hiện làm 03 thông báo trả nợ quá hạn và nhiều lần mời bà L, ông T2 đến làm việc tại Ngân hàng, theo đó bà L và ông T2 đã cam kết chậm nhất ngày 28/02/2021 sẽ trả toàn bộ dư nợ quá hạn trên và cam kết nếu không trả sẽ tự nguyện bàn giao tài sản nhưng vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết. Ngân hàng đã thực hiện việc thông báo thu giữ tài sản bảo đảm cho bị đơn để xử lý thu hồi nợ vay; việc thu hồi tài sản thế chấp, Ngân hàng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, cụ thể: Ngày 25/05/2021, Ngân hàng thực hiện thu giữ tài sản bảo với sự đồng ý của bà L và ông T2, dưới sự chứng kiến của UBND phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Sau khi thu giữ tài sản bảo đảm, Ngân hàng thực hiện bán đấu giá tài sản bảo đảm qua trung tâm bán đấu giá tài sản 02 lần (Lần 1: Ngày 18/06/2021; lần 2: Ngày 22/07/2021) nhưng không thành công. Sau đó, Ngân hàng tiếp tục treo biển bán nhà và cho thuê tài sản nhưng đến nay vẫn chưa có người thuê phù hợp, và chưa bán được tài sản bảo đảm. B đã thực hiện việc thu, giữ và bán đấu giá tài sản bảo đảm theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Việc thu hồi tài sản thế chấp Ngân hàng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; việc chưa bán được tài sản bảo đảm để xử lý khoản nợ nêu trên không thuộc lỗi của Ngân hàng. Vì vậy, ý kiến của bị đơn bà La Vĩnh L, ông Đặng Văn T2 không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể số tiền bà L và ông T2 phải chịu là (112.000.000 đồng + 0.1% x 1.672.544.037) = 113.672.544 đồng; làm tròn số = 113.673.000 đồng *(Một trăm mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Điều 117, Điều 275, Điều 299, Điều 317, Điều 323, Điều 303, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Điều 90, Điều 91; Điều 94, Điiều 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụngnăm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Án lệ số 08/2016/ALHội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

- Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" của Ngân hàng TMCP Đ đối với bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2.

2. Buộc bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 trả cho Ngân hàng TMCP Đ đến ngày 29/9/2023 tổng số tiền là 5.672.544.073 (*Năm tỷ, sáu trăm bẩy mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm bẩy mươi ba*), Trong đó: Nợ gốc là 4.000.000.000 *(Bốn tỷ)* đồng; Nợ lãi là: 1.169.139.849 *(Một tỷ, một trăm sáu mươi chín triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi chín)* đồng*;* Nợ lãi quá hạn là: 503.404.224 *(Năm trăm linh ba triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, hai trăm hai mươi bốn)* đồng.

Kể từ ngày 30/9/2023, bà L và ông T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng số 07/2019/4746974/HĐTD ngày 19/11/2019, hợp đồng tín dụng số 08/2019/4746974/HĐTD ngày 19/12/2019, hợp đồng tín dụng số 09/2019/4746974/HĐTD ngày 25/12/2019, hợp đồng tín dụng số 10/2019/4746974/HĐTD ngày 31/12/2019, hợp đồng tín dụng số 01/2020/4746974/HĐTD ngày 07/01/2020, hợp đồng tín dụng số 02/2020/4746974/HĐTD ngày 19/02/2020, hợp đồng tín dụng số 03/2020/4746974/HĐTD ngày 25/02/2020, hợp đồng tín dụng số 04/2020/4746974/HĐTD ngày 03/06/2020, hợp đồng tín dụng số 05/2020/4746974/HĐTD ngày 09/06/2020, hợp đồng tín dụng số 06/2020/4746974/HĐTD ngày 15/09/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp bà L và ông T2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ toàn bộ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP Đ có

quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số: 223; tờ bản đồ số: 49 (Bản đồ cập nhật năm 2010), địa chỉ tổ dân phố A (nay là tổ dân phố H), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BG 010669 do UBND thành phố Đ cấp ngày 07/07/2014, Số vào sổ CH25549 đứng tên ông Đặng Văn T2, bà La Vĩnh L theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số công chứng 601/2016, quyển số 01-TP/CC-SCC-HĐ-TCBĐS ngày 22/4/2016; Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số công chứng 627/2017, quyển số 01-TP/CC-SCC/VBSĐHĐTC ngày 30/3/2017, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp của bên thứ số công chứng 1957/2018, quyển số 01.TP/CC/SCC/VBSĐHĐTC ngày 28/8/2018 tại Phòng C tỉnh Điện Biên. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà L và ông T2 đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà L và ông T2 tiếp tục có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng. Trường hợp số tiền phát mại tài sản thu được nhiều hơn số tiền phải thanh toán thì được trả lại cho bà L và ông T2 sau khi trừ hết các khoản nợ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà La Vĩnh L và ông Đặng Văn T2 phải chịu số tiền 113.673.000 *(Một trăm mười ba triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí là 62.954.868 *(Sáu mươi hai triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm sáu mươi tám)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002186 ngày 28/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sựthời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố ĐBP;
- Chi cục THADS thành phố ĐBP;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ĐBP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁM- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Định